TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TƯ NGHĨA** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày 20/02/2025
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về quyền trực tiếp nuôi con khi ly hôn, về chia tài sản chung khi ly hôn, về hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Hòa.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Hồng Sơn;
2. Bà Đinh Thị Thu Hằng.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Hoàng Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Minh Khôi – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 149/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 07 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về quyền trực tiếp nuôi con khi ly hôn, về chia tài sản chung khi ly hôn, về hợp đồng tín dụng"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Bùi Quang L, sinh năm: 1983 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Số căn cước công dân: 051083002097 do Cục trưởng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22/04/2021.

- *Bị đơn:* Chị Mai Thị Hồng D, sinh năm: 1987 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Số căn cước công dân: 051187002110 do Cục trưởng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 22/04/2021.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Bùi Thị Thanh T, sinh năm 1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: B H, phường T, TP Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 21 tháng 05 năm 2024)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần L1.

Địa chỉ: Tòa nhà L, số B T, Quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Nam T1 Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Thanh N - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP L1.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Đỗ Ngọc A, sinh năm:1968 - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - Ngân hàng TMCP L1 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: C T, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền số 1026/2023/UQ- L2.QNG ngày 30/10/2023).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2023 và ngày 09/6/2023, Bản tự khai ngày 20/8/2024, Biên bản kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/01/2025, nguyên đơn anh Bùi Quang L *trình bày, yêu cầu:*

Vào năm 2009, anh và chị Mai Thị Hồng D đăng ký kết hôn. Đến năm 2019 vợ chồng anh chị đã ly hôn theo quyết định số 70/2019/QĐST – HNGĐ. Sau đó, vợ chồng anh chị hàn gắn lại và đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi vào năm 2021. Sau khi hàn gắn, vợ chồng sống vui vẻ, hạnh phúc được một thời gian lại phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2022, vợ chồng ly thân và chị D ra ở riêng. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Mai Thị Hồng D.

Vợ chồng có 02 con chung Bùi Mai Bảo Nguyên sinh ngày 24/10/2009 và Bùi Mai Bảo T2 sinh ngày 13/01/2013. Anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con nhưng chị D cũng có nguyện vọng nuôi hai con nên anh thay đổi ý kiến: khi ly hôn, anh thống nhất giao 02 con cho chị Mai Thị Hồng D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục. Anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh L trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh L thống nhất anh và chị D có nợ Ngân hàng (gốc và nợ lãi) tới ngày 21/01/2025 số tiền là: 1.103.276.822 đồng (Bằng chữ Một tỷ một trăm lẻ ba triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi hai đồng). Khi ly hôn anh L đồng ý anh chịu trách nhiệm trả 551.638.441 đồng và chị Mai Thị Hồng D sẽ chịu trách nhiệm trả 551.638.441 đồng số tiền gốc và lãi sẽ phải trả lãi phát sinh kể từ ngày 22/01/2025 theo lãi suất đã thỏa thuận với Ngân hàng.

Tại đơn khởi kiện phản tố ngày 26/7/2023, ngày 25/01/2024, văn bản trình bày ý kiến ngày 01 tháng 11 năm 2023, đơn rút yêu cầu khởi kiện (phản tố) ngày 01/12/2024, bị đơn chị Mai Thị Hồng D *trình bày và người đại diện theo ủy quyền của chị* D *yêu cầu:*

Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn gay gắt, không hạnh phúc. Hiện tại, chị và anh L đang ly thân, chị đồng ý ly hôn với anh L với điều kiện phải thỏa thuận được về tài sản chung, về nuôi con.

Về con chung: Chị yêu cầu Tòa án giao 02 con Bùi Mai Bảo N1 và Bùi Mai Bảo T2 cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Đối với thửa đất số 1182 (và tài sản trên đất), tờ bản đồ số 17, diện tích 133m² tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; thửa đất số 30, tờ bản đồ số 19, diện tích 34.093,1m² tại xã Đ huyện Đ, tỉnh Đắk Nông và tài sản trên đất chị có tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng chị đã có đơn xin rút yêu cầu chia khối tài sản chung này để chị và anh L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Số nợ đối với Ngân hàng, chị trình bày đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

Tại đơn khởi kiện ngày 25/10/2023; Biên bản kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản hòa giải, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng TMCP L1 *trình bày, yêu cầu:*

Ngày 28/5/2021, giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần B – Chi nhánh D1 (Ngân hàng TMCP L1) và ông Bùi Quang L, bà Mai Thị Hồng D có xác lập hợp đồng tín dụng số HDTD401202138 với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, mục đích vay thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thời hạn vay 240 tháng. Và khoản vay thứ hai là 20.000.000 đồng theo Giấy đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 10/10/2021. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bên vay đã trả cho được số tiền gốc và lãi 337.626.064 đồng.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc ông Bùi Quang L và bà Mai Thị Hồng D trả số tiền nợ tính đến hết ngày 21/01/2025 số tiền là: 1.103.276.822 đồng (Bằng chữ Một tỷ một trăm lẻ ba triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi hai đồng) Trong đó tổng nợ gốc: 899.127.057 đồng, tổng nợ lãi 204.149.765 đồng.

Khi ly hôn, anh L chịu trách nhiệm trả 551.638.441 đồng và chị Mai Thị Hồng D sẽ chịu trách nhiệm trả 551.638.441 đồng số tiền gốc và lãi và anh L, chị D tiếp tục trả tiền lãi và sẽ phải trả lãi phát sinh kể từ ngày 22/01/2025 theo lãi suất đã thỏa thuận với Ngân hàng và tiếp tục trả các khoản lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số HDTD4012021238 ngày 28/05/2021.

Trường hợp anh L, chị D không thực hiện việc trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đối với thửa đất số 1715, tờ bản đồ số 17, diện tích 100m², địa chỉ thửa đất tại: xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi để phát mãi thu hồi nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì anh L, chị D có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, người

tham gia tố tụng từ khi thụ lý cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Việc Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự: Nguyên đơn chấp hành theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 37, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật tổ chức tín dụng; Điều 280, Điều 299, Điều 301, Điều 317, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: cho anh L được ly hôn với chị D; giao 02 hai con chung cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh L không phải cấp dưỡng nuôi con. Đề nghị tuyên đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP L1 buộc anh L, chị D trả toàn bộ số tiền gốc, tiền lãi còn lại cho Ngân hàng và quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo quy định. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Tòa án tuyên buộc đương sự phải nộp theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào yêu cầu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật: "*Ly hôn, tranh chấp về quyền trực tiếp nuôi con khi ly hôn, về chia tài sản chung khi ly hôn, về hợp đồng tín dụng"*. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Quảng Ngãi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tốdân sự.

[1.2] Nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả người tham gia tố tụng theo thủ tục chung.

[1.3] Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung: Thửa đất số 1182, tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi và thửa đất số 30, tại xã Đ huyện Đ, tỉnh Đắk Nông và tài sản trên hai thửa đất. Nguyên đơn thống nhất. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Anh Bùi Quang L và chị Mai Thị Hồng D tự nguyện tìm hiểu, được đăng ký kết hôn tại UBND xã N và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 20 tháng 5 năm 2021 là hôn nhân hợp pháp, được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Mặc dù, anh L, chị D chung sống với nhau từ năm 2009 (đã kết hôn vào năm 2010 và ly hôn 2019). Năm 2021, anh chị quyết định hàn gắn tình cảm và đã làm thủ tục kết hôn. Trong quá trình chung sống, anh L, chị D lại bất đồng quan điểm, cải vã, không thể hiện được sự yêu thương, chăm sóc chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đính hôn nhân không đạt. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh L, anh L được ly hôn với chị D.

[2.3] Vợ chồng có 02 con chung. Chi Diệu có nguyện vọng trực tiếp được nuôi dưỡng, chăm sóc hai con, anh L thống nhất, các con cũng có nguyện vọng được ở với chị D. Căn cứ khoản 2 Điều 81, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao hai con chung Bùi Mai Bảo Nguyên sinh ngày 24/10/2009 và cháu Bùi Mai Bảo T2 sinh ngày 13/01/2013 cho chị D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về tài sản chung: Thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.5] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng TMCP L1 (Ngân hàng) có yêu cầu độc lập, buộc anh L, chị D phải có nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay còn lại do vi phạm hợp đồng tín dụng mà các bên đã cam kết. Nguyên đơn thống nhất yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, bị đơn có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.5.1] Ngày 28/5/2021, giữa Ngân hàng (bên cho vay) và nguyên đơn, bị đơn (bên vay) có xác lập hợp đồng tín dụng số HDTD401202138 với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, mục đích vay thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thời hạn vay 240 tháng. Và khoản vay thứ hai là 20.000.000 đồng theo Giấy đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 10/10/2021. Ngoài ra, các bên có xác lập biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng hình thức hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HĐTC401202161 ngày 28/5/2021. Các bên thống nhất có việc xác lập hợp đồng, hiệu lực hợp đồng.

[2.5.2] Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bên vay đã trả được số tiền gốc và lãi là 337.626.064 đồng. Bên vay đã vi phạm điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng HDTD401202138 về nghĩa vụ trả nợ.

[2.5.3] Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc anh Bùi Quang L, chị Mai Thị Hồng D trả số tiền nợ gốc và lãi tính đến hết ngày 21/01/2025 số tiền là: 1.103.276.822 đồng (Bằng chữ Một tỷ một trăm lẻ ba triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi hai đồng) Trong đó tổng nợ gốc: 899.127.057 đồng, tổng nợ lãi 204.149.765 đồng. Anh L chịu trách nhiệm trả 551.638.441 đồng, chị Mai Thị Hồng D sẽ chịu trách nhiệm trả 551.638.441 đồng số tiền gốc và lãi. Anh L, chị D tiếp tục trả tiền lãi và sẽ phải trả lãi phát sinh kể từ ngày

22/01/2025 theo lãi suất đã thỏa thuận với Ngân hàng và tiếp tục trả các khoản lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số HDTD4012021238 ngày 28/05/2021 và quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác HĐTC401202161 ngày 28/5/2021 để phát mãi thu hồi nợ cho Ngân hàng là có cơ sở, phù hợp với qui định tại Điều 27, Điều 37, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gianăm 2014; Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật tổ chức tín dụng; Điều 280, Điều 299, Điều 301, Điều 317, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015nên được chấp nhận.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

[3.1] Về án phí:

[3.1.1] Anh Bùi Quang L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh L đã thực hiện xong.

[3.1.2] Anh Bùi Quang L và chị Mai Thị Hồng D mỗi người phải chịu án phí: 20.000.000 đồng + 4% x (551.638.441 - 400.000.000) = 26.065.537 (Hai mươi sáu triệu sáu mươi lăm nghìn năm trăm ba mươi bảy) đồng.

[3.1.3] Hoàn trả lại chị Mai Thị Hồng D số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 (Năm triệu) đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai số 0001916 ngày 29/01/2024.

[3.1.4] Hoàn trả lại Ngân hàng TMCP L1 số tiền tạm ứng án phí 21.000.000 (Hai mươi mốt triệu) đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai số 0000292 ngày 07/11/2023.

[3.2] Về chi phí tố tụng:

[3.2.1] Số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 1182 và chi phí trích đo thửa đất đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị D là 7.000.000 đồng. Do chị D rút đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, Tòa án đình chỉ yêu cầu nên chị D phải chịu số tiền này. Chị đã thực hiện xong.

[3.2.2] Số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 1715 và chi phí trích đo thửa đất số đối với yêu cầu tranh chấp hợp đồng tín dụng của Ngân hàng là 8.000.000 đồng. Do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận toàn bộ nên anh L, chị D phải chịu số tiền này. Mỗi người chịu một nữa. Hoàn trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng số tiền 8.000.000 đồng.

[4] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 27, Điều 37, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gianăm 2014; Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng; Điều 12 của Luật ngân hàng N2; Điều 280, Điều 299, Điều 301, Điều 317, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Quang L về việc ly hôn.

- Anh Bùi Quang L được ly hôn với chị Mai Thị Hồng D.

- Anh Bùi Quang L phải giao con chung Bùi Mai Bảo Nguyên sinh ngày 24/10/2009 và Bùi Mai Bảo T2 sinh ngày 13/01/2013 cho chị Mai Thị Hồng D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Bùi Quang L không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khi có lý do chính đáng, chị D, anh L có thể thỏa thuận giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Anh Bùi Quang L, chị Mai Thị Hồng D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP L1 về việc yêu cầu anh L, chị D trả nợ theo Hợp đồng tín dụng.

3.1. Buộc anh Bùi Quang L, chị Mai Thị Hồng D trả số tiền 1.103.276.822 đồng (Bằng chữ Một tỷ một trăm lẻ ba triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi hai đồng).

- Anh Bùi Quang L phải trả cho Ngân hàng TMCP L1 số tiền tính đến ngày 21/01/2025 số tiền là 551.638.441 (Năm trăm năm mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi mốt) đồng và tiếp tục trả các khoản lãi, lãi quá hạn tính trên số dư nợ gốc tại hợp đồng tín dụng số HDTD4012021238 ngày 28/05/2021 cho đến khi trả hết nợ.

- Chị Mai Thị Hồng D phải trả cho Ngân hàng TMCP L1 số tiền tính đến ngày 21/01/2025 số tiền là 551.638.441 (Năm trăm năm mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi mốt) đồng và tiếp tục trả các khoản lãi, lãi quá hạn tính trên số dư nợ gốc tại hợp đồng tín dụng số HDTD4012021238 ngày 28/05/2021 cho đến khi trả hết nợ.

3.2. Trường hợp anh Bùi Quang L, chị Mai Thị Hồng D không thực hiện việc trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đối với thửa đất số 1715, tờ bản đồ số 17, diện tích 100m², địa chỉ thửa đất tại: xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi để phát mãi thu hồi nợ cho

Ngân hàng. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì anh L, chị D có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

4. Chấp nhận yêu cầu rút đơn khởi kiện của chị Mai Thị Hồng D về việc chia tài sản chung đối với quyền sử dụng thửa đất số 1182, tờ bản đồ số 17, diện tích 133m² tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi và thửa đất số 30, tờ bản đồ số 19, diện tích 34.093,1m² tại xã Đ huyện Đ, tỉnh Đắk Nông và tài sản trên hai thửa đất. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với nội liên quan đến phần yêu cầu được đình chỉ.

5. Về án phí và chi phí tố tụng

5.1. Về án phí

- Anh Bùi Quang L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng anh L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006565 ngày 11/7/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Anh L đã thực hiện xong.

- Anh Bùi Quang L phải chịu án phí : 26.065.537 (Hai mươi sáu triệu sáu mươi lăm nghìn năm trăm ba mươi bảy) đồng.

- Chị Mai Thị Hồng D phải chịu án phí: 26.065.537 (Hai mươi sáu triệu sáu mươi lăm nghìn năm trăm ba mươi bảy) đồng.

- Hoàn trả lại chị Mai Thị Hồng D số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 (Năm triệu) đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai số 0001916 ngày 29/01/2024.

- Hoàn trả lại Ngân hàng TMCP L1 số tiền tạm ứng án phí 21.000.000 (Hai mươi mốt triệu) đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai số 0000292 ngày 07/11/2023.

5.2. Về chi phí tố tụng

- Anh Bùi Quang L và chị Mai Thị Hồng D mỗi người phải chịu 4.000.000 (Bốn triệu) đồng để hoàn trả cho Ngân hàng TMCP L1.

- Chị Mai Thị Hồng D phải chịu 7.000.000 (Bảy triệu) đồng. Chị D đã thực hiện xong.

- Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Quảng Ngãi;
-VKSND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- UBND xã Nghĩa Kỳ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Thanh Hòa